

TÀI LIỆU GIẢNG DẠY NGỮ PHÁP CHUYÊN SÂU

CẤU TRÚC IN CASE VÀ IN CASE OF TRONG TIẾNG ANH

1. Ý nghĩa chung của cấu trúc In case và In case of

Cả **In case** và **In case of** đều được dùng để nói về việc chuẩn bị, lên phương án phòng ngừa một tình huống, một sự cố có thể hoặc có khả năng xảy ra trong tương lai. Trong tiếng Việt, chúng mang nghĩa tương đương là: “Phòng khi”, “phòng trường hợp”, “trong trường hợp”, “để hờ”.

 **Mẹo sư phạm cho học viên:** Hãy nhớ bản chất cốt lõi của cấu trúc này là thể hiện tinh thần chủ động: Chúng ta thực hiện một hành động chuẩn bị ở hiện tại nhằm mục đích ứng phó trước một tình huống có thể xảy ra trong tương lai.

2. Cấu trúc chuyên sâu với In case (Phòng khi)

Về ngữ pháp, **In case** đóng vai trò là một **liên từ (conjunction)**. Do đó, theo sau nó bắt buộc phải là một mệnh đề hoàn chỉnh có đầy đủ Chủ ngữ và Động từ chia thì (S + V).

Mệnh đề chính + IN CASE + S + V (Thì Hiện tại đơn / Quá khứ đơn)

Cách dùng chi tiết của In case:

- Diễn tả một hành động thực hiện trước (ở mệnh đề chính) để chuẩn bị cho một tình huống có khả năng xảy ra sau đó (ở mệnh đề chứa In case).
- Nếu mệnh đề chính ở hiện tại hoặc tương lai, mệnh đề đi sau In case sẽ chia ở thì **Hiện tại đơn**.
- Nếu mệnh đề chính ở quá khứ, mệnh đề đi sau In case sẽ chia ở thì **Quá khứ đơn**.

Ví dụ minh họa mẫu câu:

• **Sample Sentence:** I will bring an umbrella in case it rains.

 **Giải thích:** Tôi sẽ mang theo ô phòng khi trời mưa. (Hành động mang ô được làm trước để phòng ngừa việc trời mưa).

• **Sample Sentence:** He kept the receipt in case he needed to return the shirt.

 **Giải thích:** Anh ấy đã giữ lại hóa đơn phòng khi anh ấy cần trả lại chiếc áo sơ mi. (Mệnh đề chính ở quá khứ "kept", mệnh đề sau In case chia quá khứ "needed").

• **Sample Sentence:** Write down his phone number in case you forget it.

👉 *Giải thích: Hãy ghi lại số điện thoại của anh ấy phòng khi bạn quên mất.*

3. Cấu trúc chuyên sâu với In case of (Trong trường hợp / Nếu xảy ra)

Trái ngược hoàn toàn với liên từ In case, **In case of** đóng vai trò là một **giới từ phức (compound preposition)**. Do đó, theo sau nó phải là một **Danh từ, Cụm danh từ hoặc Danh động từ (Noun / Noun Phrase / V-ing)**.

IN CASE OF + Noun / Noun Phrase, Mệnh đề chính

Cách dùng chi tiết của In case of:

- Thường được dùng để đưa ra hướng dẫn, quy định hoặc thông báo về những việc cần phải thực hiện khi có một tình huống khẩn cấp hoặc sự cố cụ thể xảy ra.
- Cấu trúc này có ý nghĩa tương đương với **"If there is..." (Nếu có...)**. Nó thường đứng đầu câu để nhấn mạnh tình huống giả định trước.

Ví dụ minh họa mẫu câu:

• **Sample Sentence: In case of emergency, please call this number.**

👉 *Giải thích: Trong trường hợp khẩn cấp, vui lòng gọi vào số điện thoại này. (Tương đương: If there is an emergency...).*

• **Sample Sentence: In case of fire, use the stairs instead of the elevator.**

👉 *Giải thích: Trong trường hợp có hỏa hoạn, hãy sử dụng cầu thang bộ thay vì thang máy. (Biểu hướng dẫn an toàn trong các tòa nhà).*

• **Sample Sentence: In case of delay, passengers will be notified immediately.**

👉 *Giải thích: Trong trường hợp bị hoãn chuyến, hành khách sẽ được thông báo ngay lập tức.*

4. Bảng so sánh nhanh giúp học viên ghi nhớ lập tức

Cấu trúc	Thành phần theo sau	Ví dụ minh họa & Giải nghĩa
In case	Mệnh đề hoàn chỉnh (S + V)	Take a map in case you get lost. (Cầm theo bản đồ phòng khi em bị lạc.)
In case of	Danh từ / Cụm danh từ (Noun / Noun Phrase)	In case of fire, use the stairs. (Trong trường hợp có cháy, hãy dùng cầu thang bộ.)

5. Những lưu ý cốt lõi khi làm bài thi (Tránh bẫy điểm 10)

⚠ Lưu ý 1: Không dùng WILL / WOULD ngay sau In case

Sau liên từ In case, chúng ta thường dùng thì Hiện tại đơn để nói về tương lai chứ tuyệt đối không dùng trợ động từ "will".

❌ **Sai:** I will stay at home in case it *will* rain.

✅ **Đúng:** I will stay at home in case it **rains**.

⚠ Lưu ý 2: Sự khác biệt bản chất giữa In case (Phòng khi) và If (Nếu)

- **In case:** Hành động chuẩn bị được thực hiện trước, đề phòng sự việc sau đó có xảy ra hay không thì ta cũng đã có sự chuẩn bị sẵn.
- **If:** Hành động chỉ được thực hiện sau khi sự việc giả định đã xảy ra rồi.

• Ví dụ so sánh:

1. I will buy some food **in case** guests come.

(Tôi mua thức ăn sẵn để trong tủ lạnh từ bây giờ để phòng hờ lát nữa có khách đến.)

2. I will buy some food **if** guests come.

(Bây giờ tôi chưa mua gì cả. Khi nào khách đến nhà rồi thì tôi mới đi mua.)

6. BÀI TẬP THỰC HÀNH NGAY (10 CÂU ĐẶC SẮC)

Đề bài: Điền liên từ **"IN CASE"** hoặc giới từ **"IN CASE OF"** thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau.

1. You should double-check your luggage _____ you forget something important.
2. _____ heavy traffic, the meeting will be postponed for 30 minutes.
3. Please keep these emergency contacts handy _____ an accident happens.
4. _____ an earthquake, stand under a strong table or door frame.
5. I took an extra jacket _____ the weather turned colder at night.
6. _____ theft, please report immediately to the security desk on the first floor.
7. We always leave the porch light on at night _____ we come home late.
8. _____ medical emergencies, dial 911 immediately.
9. She hid the spare key under a flowerpot _____ her children lost theirs.
10. High-tech sensors were installed to shut down the machines _____ system failure.

7. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. in case — Sau chỗ trống là một mệnh đề hoàn chỉnh đầy đủ thành phần: "you" (S) + "forget" (V) + "something" (O).

Dịch nghĩa: Bạn nên kiểm tra kỹ lại hành lý phòng khi bạn quên thứ gì đó quan trọng.

2. In case of — Sau chỗ trống là một cụm danh từ "heavy traffic" (nạn kẹt xe nghiêm trọng), hoàn toàn không có động từ chính.

Dịch nghĩa: Trong trường hợp kẹt xe nghiêm trọng, cuộc họp sẽ bị hoãn lại 30 phút.

3. in case — Theo sau là một mệnh đề đầy đủ: "an accident" (S) + "happens" (V).

Dịch nghĩa: Vui lòng để sẵn các số điện thoại khẩn cấp này phòng khi có tai nạn xảy ra.

4. In case of — Theo sau là danh từ đơn lẻ "an earthquake" (một trận động đất) để đưa ra chỉ dẫn khẩn cấp.

Dịch nghĩa: Trong trường hợp xảy ra động đất, hãy đứng dưới một chiếc bàn vững chắc hoặc khung cửa.

5. in case — Theo sau là một mệnh đề ở quá khứ: "the weather" (S) + "turned" (V) + "colder".

Dịch nghĩa: Tôi đã mang theo một chiếc áo khoác phụ phòng khi thời tiết trở lạnh vào ban đêm.

6. In case of — Theo sau là một danh từ chỉ sự cố: "theft" (vụ trộm / sự trộm cắp).

Dịch nghĩa: Trong trường hợp xảy ra trộm cắp, vui lòng báo cáo ngay cho bàn an ninh ở tầng một.

7. in case — Theo sau là một mệnh đề hoàn chỉnh làm rõ lý do đề phòng: "we" (S) + "come" (V) + "home late".

Dịch nghĩa: Chúng tôi luôn bật đèn hiên vào ban đêm phòng khi chúng tôi về nhà muộn.

8. In case of — Theo sau là một cụm danh từ số nhiều: "medical emergencies" (các trường hợp khẩn cấp về y tế).

Dịch nghĩa: Trong trường hợp khẩn cấp về y tế, hãy gọi 911 ngay lập tức.

9. in case — Theo sau là một mệnh đề ở quá khứ: "her children" (S) + "lost" (V) + "theirs".

Dịch nghĩa: Cô ấy đã giấu chiếc chìa khóa dự phòng dưới chậu hoa phòng khi các con cô ấy làm mất chìa khóa của chúng.

10. In case of — Theo sau là cụm danh từ đóng vai trò trạng ngữ chỉ tình huống lỗi kỹ thuật: "system failure" (sự cố hệ thống).

Dịch nghĩa: Các cảm biến công nghệ cao đã được lắp đặt để tự động tắt máy trong trường hợp hệ thống gặp sự cố.
